



CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

VIỆT THẮNG

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2012**

THÁNG 04/2013



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Năm báo cáo 2012

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
 - + Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng
 - + Tiếng Anh: Viet Thang Feed Joint Stock Company
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 21/11/2002, cấp thay đổi lần 8 ngày 24/07/2012.
- Vốn điều lệ: 210.255.090.000 đồng
- Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Số điện thoại: (+84) 67 3764 159 Số fax: (+84) 67 3763 488
- Website: vietthang@vietthangfeed.com.vn
- Mã cổ phiếu: VTF

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Thắng) thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 21/11/2002, vốn điều lệ ban đầu là 8.100.000.000 đồng. Ngành nghề chính là chế biến thức ăn thủy sản, nuôi cá.

Năm 2003:

- Ngày 15/05/2003 nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Việt Thắng (Nhà máy Sa Đéc 1) đi vào hoạt động với một dây chuyền (line 1) công suất 30.000 tấn/năm.

Năm 2004:

- Tháng 6/2004 Công ty đầu tư thêm 1 dây chuyền sản xuất (line 2) có công suất 30.000 tấn/năm, đến tháng 11/2004 dây đi vào hoạt động nâng tổng công suất sản xuất hiện tại của Công ty lên 60.000 tấn/năm.

Năm 2005:

- Tháng 3/2005, Công ty thuê 64.575,1 m² đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu, Lai Vung, Đồng Tháp để đầu tư nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Việt Thắng thứ 2 (Nhà máy Lai Vung) với công suất thiết kế 150.000 tấn/năm.

Năm 2006:

- Tháng 3/2006 nhà máy thứ 2 đi vào hoạt động, ban đầu với 1 dây chuyền (line 3) sản xuất thức ăn cá công suất 55.000 tấn/năm, tháng 11/2006 thêm 1 dây chuyền (line 4) sản xuất thức ăn cá công suất 40.000 tấn/năm. Nâng tổng công suất tại thời điểm hiện tại của Công ty là 155.000 tấn/năm.



- Ngày 22/11/2006, Công ty ký hợp đồng thuê 42.000m² đất tại Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc để đầu tư nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Việt Thắng thứ 3 (Nhà máy Sa Đéc 2).

Năm 2007:

- Tháng 5/2007 Công ty khởi công xây dựng nhà máy Sa Đéc 2, công suất thiết kế 140.000 tấn/năm.
- Tháng 9/2007, Công ty đầu tư hoàn thành và đưa vào hoạt động dây chuyền chế biến thức ăn cá (line 5) tại nhà máy Lai Vung với công suất 55.000 tấn/năm, nâng tổng công suất sản xuất của Công ty lên 210.000 tấn/năm.

Năm 2008:

- Tháng 7/2008 Công ty đưa vào hoạt động nhà máy Sa Đéc 2 với 2 dây chuyền chế biến thức ăn thủy sản công suất 70.000 tấn/năm/dây chuyền. Nâng tổng công suất toàn Công ty lên 350.000 tấn/năm và trở thành Công ty có công suất sản xuất thức ăn cá lớn nhất cả nước hiện tại.

Năm 2009:

- Trước nhu cầu phải cơ cấu lại tài chính đảm bảo an toàn hoạt động và thích nghi với tình hình mới, trong quý 1 Công ty đã chào bán thành công 5.600.000 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược và trong tháng 9 Công ty đã chào bán thành công 3.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và nhà đầu tư chiến lược. Tháng 9/2009 Công ty trở thành công ty đại chúng với 128 cổ đông.

Năm 2010:

- Nhằm đa dạng hóa sản phẩm, khai thác thị trường chăn nuôi đang phát triển, đầu năm 2010 Công ty bắt đầu cung cấp sản phẩm thức ăn cho gia súc gia cầm ra thị trường. Bước đầu sản phẩm được người tiêu dùng quan tâm và sử dụng.
- Sau một thời gian chuẩn bị hồ sơ niêm yết cổ phiếu, đến ngày 24/9/2010 cổ phiếu của công ty chính thức giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP HCM với mã chứng khoán là VTF.
- Để dễ nhận biết ngành nghề kinh doanh của Công ty, ngày 22/12/2010 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Thực ăn chăn nuôi Việt Thắng.

Năm 2011:

- Tháng 02/2011, Công ty đưa vào sử dụng hệ thống nồi hơi đốt trấu thay cho đốt than tại nhà máy Lai Vung. Đây là bước tiến quan trọng trong việc giảm giá thành sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường.
- Tháng 06/2011, Công ty đưa vào sử dụng hệ thống silos tại nhà máy Sa Đéc 2, đáp ứng nhu cầu tự động hóa trong sản xuất. Đồng thời tháng 09/2011, Công ty tiếp tục đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất thức ăn cho cá giống, cá biển...
- Trong năm Công ty nhận được Giấy chứng nhận GlobalGAP – một giấy chứng nhận đặc biệt quan trọng trong sản xuất thức ăn cho cá, là điều kiện quan trọng cần thiết trong quá trình sản xuất cá sạch mà nhiều nước nhập khẩu quy định.

Năm 2012:

- Đầu năm 2012, Công ty tiếp tục đưa vào sử dụng hệ thống nồi hơi đốt trấu thay cho đốt than tại nhà máy Sa Đéc 2, hoàn thành chuyển đổi việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang nhiên liệu tái sinh.
- Tháng 11/2012, Công ty đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất thức ăn cá 20 tấn/h, nâng tổng công suất sản xuất thức ăn thủy sản cá lên 480.000 tấn/năm và 60.000 tấn/năm thức ăn cho gia súc gia cầm.

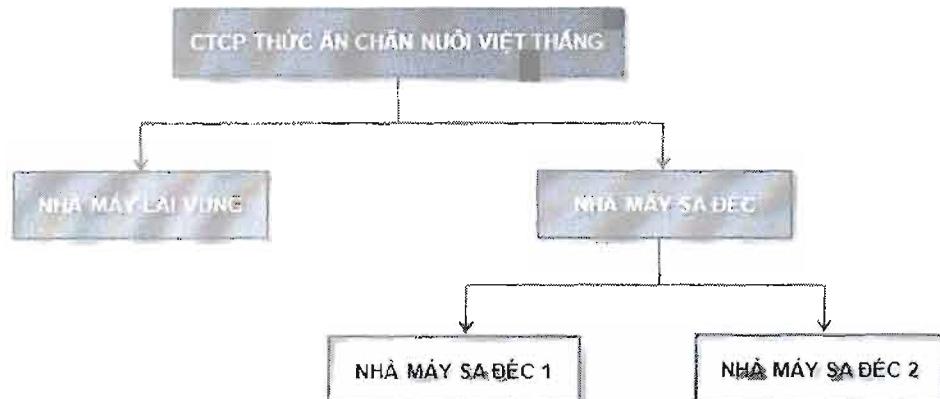
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thức ăn chăn nuôi, chủ yếu là thức ăn cho cá tra.
- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

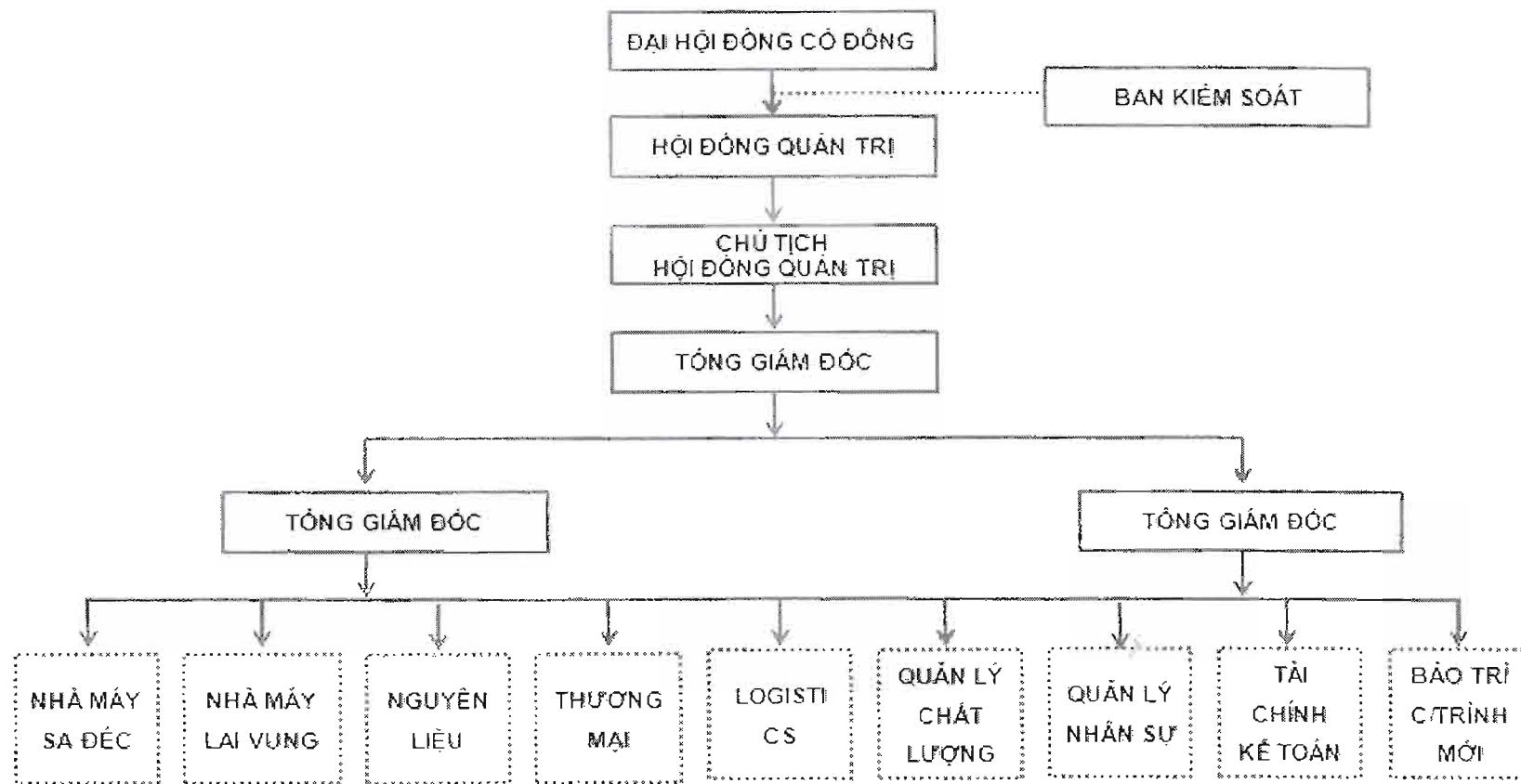
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:** Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và điều lệ Công ty.
- Đại hội đồng cổ đông:** Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được luật pháp và điều lệ Công ty quy định.
- Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý Công ty, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, hoạch định chiến lược kinh doanh, giám sát mọi hoạt động kinh doanh của Công ty. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp và điều lệ Công ty, các quy chế quản trị nội bộ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.
- Ban kiểm soát:** Là cơ quan thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý và hợp pháp các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, kiểm tra các báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Giám đốc.
- Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý:**

Hình 1: Cơ cấu tổ chức của Công ty



Hình 2: Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty





- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Xây dựng và phát triển Công ty thành đơn vị vững mạnh, là một trong những nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi đầu ngành, lấy hiệu quả kinh doanh, năng lực tài chính làm động lực cho sự phát triển bền vững của Công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- + Nghiên cứu phát triển thêm sản phẩm thức ăn chăn nuôi, đặc biệt là các sản phẩm cho cá nước mặn.
- + Phát huy mọi nguồn lực sẵn có để duy trì sự ổn định và nâng cao năng lực sản xuất.
- + Tiếp tục nâng cao năng lực tài chính Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu chào bán cho nhà đầu tư và chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông.
- + Duy trì là đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất thức ăn thủy sản, từng bước phát triển trở thành nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi đầu ngành.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- + Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan.
- + Tạo công ăn việc làm ổn định và lâu dài cho người lao động.
- + Từng bước gia tăng thu nhập và nâng cao điều kiện làm việc cho người lao động.
- + Tích cực tham gia đồng hành cùng địa phương trong các phong trào vì người nghèo.

- Các rủi ro: Hiện nay trên 95% sản phẩm của Công ty là thức ăn cho cá tra, do đó hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng trực tiếp theo tình hình nuôi trồng và sản xuất của ngành chế biến sản phẩm cá tra xuất khẩu. Đồng thời là đơn vị sản xuất kinh doanh nên chịu ảnh hưởng từ những biến động chung của nền kinh tế như:

- + Sự biến động của giá cả nguyên liệu đầu vào.
- + Sự biến động của tỷ giá và lãi suất.
- + Sự cạnh tranh nguồn nhân lực.
- + Thay đổi chính sách của nhà nước...

I. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Trong năm 2012, trước những khó khăn về kinh tế thế giới và trong nước nói chung, khó khăn về ngành nuôi trồng và chế biến sản phẩm cá tra xuất khẩu nói riêng. Để ổn định sản xuất, Công ty đã tập trung thực hiện chiến lược kinh doanh theo hướng ổn định và mở rộng thị trường, khai thác năng lực sản xuất của Công ty. Với mục tiêu tập trung vào ổn định và mở rộng thị trường, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2012 có những biến động so năm 2011 như sau:

ĐVT: Tỷ VND

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN NĂM 2012	THỰC HIỆN NĂM 2011	TH 2012 / TH 2011
1	Sản lượng tiêu thụ (tấn)	363.583	293.313	124%
2	Doanh thu thuần	3.702,81	2.873,81	129%
3	Lợi nhuận trước thuế	158,60	190,36	83%
4	Lợi nhuận sau thuế	146,12	174,72	84%



- Tình hình thực hiện so với kế hoạch kinh doanh: Trong năm 2012, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế đề ra.

ĐVT: Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN NĂM 2012	KẾ HOẠCH NĂM 2012	TH 2012 / KH 2012
1	Sản lượng tiêu thụ (tấn)	363.583	295.000	123%
2	Doanh thu thuần	3.702,81	2.838,15	130%
3	Lợi nhuận trước thuế	158,60	150,00	106%
4	Lợi nhuận sau thuế	146,12	137,00	107%

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách ban điều hành: Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:
 - a) Lý lịch ông Nguyễn Quang Hiền: Tổng Giám đốc
 - Chức vụ hiện tại : Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày sinh : 20/11/1961
 - Nơi sinh : Củ Chi, TP HCM
 - Số CMND : 021247462, cấp ngày 13/09/2002, tại CA TP.HCM
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Quê quán : Củ Chi, TP HCM
 - Địa chỉ thường trú : 44 Đường 17, Khu phố Mỹ Văn, Phường Tân Phú, Quận 7, TP HCM
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư nông nghiệp
 - Quá trình công tác :
 - * Từ năm 1984 đến năm 1992 : Nhân viên Phân Viên Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp
 - * Từ năm 1992 đến năm 1997: Phụ trách Nguyên liệu, Công ty Proconco
 - * Từ năm 1997 đến năm 2003: Giám đốc nhà máy Cần Thơ, Công ty Proconco
 - * Từ năm 2003 đến tháng 02/2009: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng.
 - * Từ tháng 02/2009 đến tháng 12/2010: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng.
 - * Tháng 12/2010 đến nay: Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Cty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng
 - Số cổ phần sở hữu : 315.618 cổ phần, chiếm 1,50 % vốn điều lệ Công ty
 - b) Lý lịch ông Vũ Đình Châu: Phó Tổng Giám đốc
 - Chức vụ hiện tại : Phó Tổng Giám đốc Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày sinh : 28/06/1962
 - Nơi sinh : Đồng Nai
 - Số CMND : 270907568, cấp ngày 15/03/2005, tại CA Bà Rịa – Vũng Tàu



- Quốc tịch : Việt Nam
 - Quê quán : Đồng Nai
 - Địa chỉ thường trú : 176/1 Trương Định, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư nông nghiệp
 - Quá trình công tác :
 - * Từ năm 1985 đến năm 1991: Làm việc tại Công ty Cà phê Đồng Nai
 - * Từ năm 1991 đến năm 1999: Làm việc tại XNLD cao su VIBELATEX (Bà Rịa – Vũng Tàu)
 - * Từ năm 1999 đến năm 2003: Làm việc tại nhà máy sản xuất bột cá Công ty Proconco
 - * Từ năm 2003 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng.
 - Số cổ phần sở hữu : 50.577 cổ phần, chiếm 0,24 % vốn điều lệ Công ty
- c) Lý lịch ông Huỳnh Dương Duy Tâm: Phó Tổng Giám đốc
- Chức vụ hiện tại : Phó Tổng Giám đốc Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày sinh : 03/11/1971
 - Nơi sinh : Sài Gòn
 - Số CMND : 361692267, cấp ngày 02/01/2003, tại CA TP Cần Thơ
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Quê quán : Mỏ Cày, Bến Tre
 - Địa chỉ thường trú : 135 Mậu Thân, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư công nghệ thực phẩm
 - Quá trình công tác :
 - * Từ năm 1995 đến năm 2006: Nhân viên Công ty Proconco
 - * Từ năm 2006 đến nay: Nhân viên Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng.
 - Số cổ phần sở hữu : 31.496 cổ phần, chiếm 0,15 % vốn điều lệ Công ty
- d) Lý lịch ông Huỳnh Văn Hoàng: Kế toán trưởng
- Chức vụ hiện tại : Kế toán trưởng Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày sinh : 26/11/1975
 - Nơi sinh : TP HCM
 - Số CMND : 300799224, cấp ngày 27/10/2006, tại CA Long An
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Quê quán : Bến Lức, Long An
 - Địa chỉ thường trú : 50/5 Ấp Xóm Cống, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
 - Quá trình công tác :



* Từ tháng 03/2004 đến nay: Nhân viên Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng.

- Số cổ phần sở hữu : 40.430 cổ phần, chiếm 0,19 % vốn điều lệ Công ty
- Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có
- Số lượng CBCNV:
 - + Số lượng cán bộ công nhân viên đến ngày 31/12/2012 là: 618 người
 - + Mức thu nhập bình quân của cán bộ công nhân viên trong năm 2012 là: 6.700.679 đồng/người/tháng
- Chính sách đối với người lao động:
 - + Kịp thời giải quyết các chính sách, chế độ, quyền lợi của người lao động theo quy định của Nhà nước cho người lao động.
 - + Tùy vào kết quả kinh doanh hoặc hiệu quả công việc của từng bộ phận, cá nhân mà Công ty có những khen thưởng cựu thể.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Đầu năm 2012, Công ty đưa vào sử dụng lò hơi đốt trấu tại nhà máy Sa Đéc 2, hoàn thành việc chuyển đổi nhiên liệu đốt, góp phần giảm giá thành, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân viên.
- Tháng 11/2012, Công ty đầu tư hoàn thành và đưa vào sản xuất dây chuyền chế biến thức ăn cho cá công suất 20 tấn/h, nâng công suất sản xuất thức ăn cá của Công ty lên 480.000 tấn/năm, đáp ứng 30% nhu cầu hiện tại của thị trường. Đồng thời Công ty đã khởi công xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu 7.400 m² tại nhà máy Lai Vung, dự kiến đến cuối tháng 03/2013 sẽ đưa vào hoạt động.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	861.939	1.278.882	48,37
Tài sản ngắn hạn	651.368	1.023.658	57,16
Tài sản dài hạn	210.571	255.224	21,21
Tổng nguồn vốn	861.939	1.278.882	48,37
Nợ phải trả	414.051	662.581	60,02
Nợ ngắn hạn	412.461	660.820	60,21
Nợ dài hạn	1.590	1.761	10,75
Nguồn vốn	447.888	616.301	37,60
Vốn điều lệ	180.255	210.255	16,64
Vốn khác thuộc CSH	267.633	406.046	51,72
Doanh thu thuần	2.873.812	3.702.806	28,85



Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	185.995	155.571	-16,36
Lợi nhuận khác	4.366	3.032	-30,55
Lợi nhuận trước thuế	190.361	158.604	-16,68
Lợi nhuận sau thuế	174.720	146.119	-16,37

b) Các chỉ tiêu tài chính khác

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,58	1,55	
- Hệ số thanh toán nhanh	0,87	0,97	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,48	0,52	
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,92	1,08	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	9,45	10,30	
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3,33	2,90	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	6,08%	3,95%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	39,01%	23,71%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	20,27%	11,43%	
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	6,47%	4,20%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Các dữ liệu thống kê về cổ đông: (Lấy theo danh sách chốt tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 20/03/2013)

Tổng số vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 210.255.090 đồng (tương đương 21.025.509 cổ phần).

a) Cổ phần:

- + Tổng số cổ phần: 21.025.509 cổ phần
- + Số cổ phần phổ thông: 21.025.509 cổ phần
- + Số cổ phần đang lưu hành: 21.025.509 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

+ Cổ đông trong nước:

- Cá nhân: 8.991.673 cổ phần, chiếm 42,77% vốn điều lệ (trong đó: Không có cổ đông lớn sở hữu trên 5% vốn điều lệ)

- Tổ chức: 11.703.426 cổ phần, chiếm 55,66% vốn điều lệ (trong đó: Công ty Cổ phần Hùng Vương: 11.630.000 cổ phần, chiếm 55,31% vốn điều lệ, không có cổ đông nhà nước)

**+ Cổ đông nước ngoài:**

- Cá nhân: 293.000 cổ phần, chiếm 1,39% vốn điều lệ
- Tổ chức: 37.410 cổ phần, chiếm 0,18% vốn điều lệ

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Trong năm Công ty đã phát hành 3.000.000 cổ phần chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư, nâng tổng số cổ phần Công ty lên 21.025.509 cổ phần.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có

e) **Chứng khoán khác:** Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2012, là một năm rất khó khăn đối với nền kinh tế, nhất là ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu. Đặc biệt là đối với con cá tra, giá thành tăng cao trong khi giá bán lại giảm trong thời gian dài đã làm nhiều người nuôi và doanh nghiệp thua lỗ nặng. Là đơn vị sản xuất chủ yếu thức ăn cho cá tra nên hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng nhất định, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, nhất là những tháng cuối năm, trong khi giá bán không thể tăng tương ứng đã làm cho lợi nhuận trên sản phẩm của Công ty giảm mạnh so năm trước.
- Dự đoán trước là một năm rất khó khăn, nên Công ty đã chủ động đặt mục tiêu ổn định sản xuất, ổn định giá bán để hỗ trợ người chăn nuôi và phát triển thị trường. Bằng những hành động cụ thể cùng với thương hiệu và uy tín được người tiêu dùng tin nhiệm, Công ty đã vượt qua 1 năm khó khăn, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, đặc biệt chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ vượt 23% và doanh thu thuần vượt 30%.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

- Đến cuối năm 2012, tổng tài sản Công ty đã tăng 48% so đầu năm, chủ yếu là tài sản ngắn hạn, trong đó chủ yếu do ảnh hưởng của công nợ phải thu, tiền mặt tăng lên và hàng tồn kho. Với mục tiêu năm 2012 ổn định sản xuất, ổn định giá bán để hỗ trợ người chăn nuôi và phát triển thị trường, Công ty đã tăng cường hỗ trợ khách hàng thêm về mặt tín dụng để người chăn nuôi giảm bớt khó khăn. Đồng thời Công ty đã tập trung nhập nhiều nguyên liệu theo thời vụ để ổn định giá thành và chất lượng sản phẩm nên hàng tồn kho cũng tăng mạnh.

b) Tình hình nợ phải trả

- Sự tăng mạnh 48% của tổng tài sản trong năm 2012 được tài trợ từ 19% vốn chủ sở hữu và 29% từ nợ phải trả, chủ yếu từ vay ngắn hạn (chiếm 21%). Cùng với sản lượng tiêu thụ tăng lên, Công ty cũng đã tăng cường vay ngân hàng để tài trợ cho sự tăng lên của khoản phải thu khách hàng và nguyên liệu tồn kho cho sản xuất. Tuy nhiên việc tăng lên của nợ vay được Công ty thực hiện trong điều kiện lãi suất vay hợp lý. Cụ thể tại thời điểm cuối năm 2012, các món vay VND của Công ty có lãi suất từ 8%/năm đến 10%/năm.



3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*

- Trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế, cũng như của ngành nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu, Công ty đã có những thay đổi hợp lý trong chiến lược và điều hành hoạt động kinh doanh, góp phần ổn định và gia tăng sản xuất, gia tăng thị phần, tạo cơ sở quan trọng cho sự phát triển trong các năm tiếp theo.

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*

- Tiếp tục đầu tư và hoàn thiện hệ thống silos, bờ kè, hệ thống kho chứa nguyên liệu phủ kín diện tích đất làm kho tại nhà máy Lai Vung và Sa Đéc 2. Xác định việc chủ động được hệ thống kho bãi sẽ khai thác hiệu quả năng lực tài chính Công ty, ổn định giá thành và chất lượng sản phẩm, gia tăng sức cạnh tranh và lợi nhuận.
- Nguyên cứu đầu tư phát triển các trang trại nuôi cá nước ngọt và cá nước mặn, vừa phát huy năng lực sản xuất của Công ty, vừa gia tăng thu nhập.
- Xây dựng bộ phận kiểm soát nội bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh. Đồng thời luôn trú trọng đào tạo đội ngũ nhân sự kế thừa, đảm bảo tính hoạt động liên tục.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*

- Trong năm 2012, kinh tế thế giới và khu vực còn diễn biến phức tạp, kinh tế trong nước còn nhiều bất ổn, giá cá tra xuất khẩu giảm, thị trường xuất khẩu khó khăn, người nuôi cá và doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu thua lỗ nặng và phải thu hẹp sản xuất. Trong khi đó giá cá nguyên vật liệu liên tục tăng, lãi suất vay cao, giá thành sản xuất tăng đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên sự linh hoạt trong việc xây dựng và thực hiện mục tiêu kinh doanh, sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch các chỉ tiêu kinh tế đề ra.
- Trong điều kiện khó khăn của nền kinh tế nói chung, của ngành sản xuất, nuôi trồng, chế biến cá tra xuất khẩu nói riêng, đạt được kết quả sản xuất kinh doanh như trên là sự nỗ lực đáng trân trọng của Công ty. Hội đồng quản trị đánh giá cao và ghi nhận sự nỗ lực của Ban điều hành và tập thể cán bộ công nhân viên Công ty.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty*

- Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ trong điều hành sản xuất kinh doanh, chuẩn bị tài liệu báo cáo và các đề xuất trình lên Hội đồng quản trị xem xét và chỉ đạo kịp thời. Tổ chức thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của Hội đồng quản trị ban hành.
- Hội đồng quản trị đánh giá cao công tác điều hành của Ban Giám đốc, trong điều kiện khó khăn nhưng Công ty luôn khai thác tối đa công suất sản xuất của các nhà máy. Đặc biệt thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, trong năm Công ty đã phát hành thành công 3 triệu cổ phần chào bán nhà đầu tư, qua đó nâng cao hơn nữa năng lực tài chính của Công ty.



3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Năm 2013, dự báo tình kinh tế nói chung và ngành sản xuất, nuôi trồng và chế biến cá tra xuất khẩu nói riêng còn nhiều khó khăn, sẽ ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hội đồng quản trị đánh giá tình hình và thận trọng đề ra kế hoạch sản xuất kinh năm 2013 hướng đến sự ổn định sản xuất và phát triển thị trường với các chỉ tiêu chính như sau:

Đvt: Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2013	THỰC HIỆN NĂM 2012	KH 2013 / TH 2012
1	Sản lượng tiêu thụ (tấn)	380.000	363.583	105%
2	Doanh thu thuần	3.890,00	3.702,81	105%
3	Lợi nhuận trước thuế	150,00	158,60	95%
4	Lợi nhuận sau thuế	137,00	146,12	94%

- Đồng thời đề ra kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2013, đảm bảo hài hòa giữa cổ tức chia cho nhà đầu tư và lợi nhuận giữ lại để bổ sung vốn cho nhu cầu phát triển với các chỉ tiêu như sau:

STT KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2013

1	Trích quỹ dự phòng tài chính (10% lợi nhuận sau thuế)
2	Trích đầu tư phát triển (10% lợi nhuận sau thuế)
3	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% lợi nhuận sau thuế)
4	Chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% vốn đầu tư của CSH
5	Thưởng cho HĐQT, BKS, ban điều hành, cán bộ quản lý: 2% lợi nhuận sau thuế nếu đạt kế hoạch, và 5% lợi nhuận sau thuế của phần vượt kế hoạch (nếu có vượt kế hoạch).

- Ôn định và nâng cao hơn nữa năng suất sản xuất và chất lượng sản phẩm, gia tăng thị phần tiêu thụ, giữ vững vị trí hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất thức ăn thủy sản, từng bước mở rộng thị trường thức ăn gia súc cầm.

- Tiếp tục đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, những sản phẩm thức ăn thủy sản khác, đặc biệt thức ăn cho thủy sản nước mặn.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị gồm 07 thành viên. Trong đó có 06 thành viên hoạt động độc lập không điều hành.



- Danh sách Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ghi chú
Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch	27/12/2010	Thành viên độc lập
Ông Lương Nam Hữu	Phó Chủ tịch	01/07/2008	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quang Hiền	Thành viên	26/02/2008	Thành viên điều hành
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	26/02/2008	Thành viên độc lập
Ông Mã Minh Quang	Thành viên	26/02/2008	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Minh BẠn	Thành viên	26/02/2008	Thành viên độc lập
Ông Lê Mạnh Đức	Thành viên	24/04/2010	Thành viên độc lập

- Số cổ phần và tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu	
			Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT	100.000	0,48%
2	Ông Lương Nam Hữu	Phó Chủ tịch HĐQT	136.500	0,65%
3	Ông Nguyễn Quang Hiền	Thành viên HĐQT, TGĐ	315.618	1,50%
4	Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT	852.952	4,06%
5	Ông Mã Minh Quang	Thành viên HĐQT	555.861	2,64%
6	Ông Nguyễn Minh BẠn	Thành viên HĐQT	725.140	3,45%
7	Ông Lê Mạnh Đức	Thành viên HĐQT	0	0,00%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hiện tại Công ty không có các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Năm 2012, trước nhiều khó khăn diễn ra, Hội đồng quản trị đã quan tâm, định hướng và chỉ đạo kịp thời đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ. Đồng thời trong năm, Hội đồng quản trị đã tổ chức 07 cuộc họp và thông qua các vấn đề quan trọng sau.

Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2012/NQ-HĐQT	20/01/2012	- Thông qua kết quả kinh doanh năm 2011, đề xuất phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 trình Đại hội cổ đông.
2	02/2012/NQ-HĐQT	30/01/2012	- Thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2011. (Nghị quyết này không thực hiện được)
3	03/2012/NQ-HĐQT	07/03/2012	- Quyết định thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2012.
4	04/2012/NQ-HĐQT	18/04/2012	- Thông qua việc thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2011.
5	05/2012/NQ-HĐQT	17/05/2012	- Triển khai phương án chào bán cổ phần riêng lẻ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ



			đóng thường niên năm 2012.
6	06/2012/NQ-HĐQT	15/07/2012	- Thông qua việc phân phối 3 triệu cổ phần chào bán cho nhà đầu tư.
7	07/2012/NQ-HĐQT	24/07/2012	- Quyết định tăng vốn điều lệ từ 180.255.090.000 đồng lên 210.255.090.000 đồng.
8	08/2012/NQ-HĐQT	07/08/2012	- Thông qua hồ sơ niêm yết bổ sung số cổ phần chào bán riêng lẻ.
9	09/2012/NQ-HĐQT	17/08/2012	- Chấp thuận phương án chào mua công khai 3 triệu cổ phần VTF của Công ty CP Hùng Vương.
10	10/2012/NQ-HĐQT	16/10/2012	- Vay vốn và thế chấp tài sản tại ngân hàng.
11	11/2012/NQ-HĐQT	05/11/2012	- Chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội cổ đông bất thường năm 2012.
12	12/2012/NQ-HĐQT	21/11/2012	- Bổ sung vấn đề vào chương trình họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2012.
13	13/2012/NQ-HĐQT	26/12/2012	- Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Không có

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát gồm 03 thành viên. Danh sách bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ghi chú
Ông Phạm Xuân Tùng	Trưởng BKS	26/02/2008	
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	26/02/2008	
Ông Võ Minh Phương	Thành viên	24/04/2010	

- Số cổ phần và tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết của các thành viên Ban kiểm soát như sau:

Số	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu	
			Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Ông Phạm Xuân Tùng	Trưởng Ban kiểm soát	100.000	0,48%
2	Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên BKS	10.690	0,05%
3	Ông Võ Minh Phương	Thành viên BKS	0	0,00%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

- Trong năm Ban kiểm soát Công ty đã tham dự 04 cuộc họp để xem xét các báo cáo tài chính quý và năm của Công ty.



3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác

Số thứ tự	Chức vụ	Kế hoạch thù lao/tháng (đồng)	Thù lao được nhận/tháng (đồng)	Ghi chú
1	Chủ tịch HĐQT	7.500.000	7.500.000	
2	Thành viên HĐQT	5.000.000	5.000.000	
3	Trưởng BKS	4.000.000	4.000.000	
4	Thành viên BKS	3.000.000	3.000.000	
5	Thư ký HĐQT	2.000.000	2.000.000	

- Tiền lương và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc được hưởng theo Quyết định của HĐQT và của Công ty.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, cổ đông lớn, những người có liên quan trong năm 2012

Số thứ tự	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu năm		Số cổ phiếu sở hữu cuối năm		Lý do tăng, giảm (mua, bán chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông lớn	2.261.070	12,54%	0	0,00%	Cơ cấu danh mục đầu tư
2	Công ty Cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	0	0,00%	6.000.000	28,54%	Phát hành riêng lẽ và chào mua công khai.
3	Tăng Thị Linh Trang	Thành viên BKS	49.037	0,27%	47.037	0,22%	Giải quyết nhu cầu cá nhân
4	Nguyễn Văn Thành	Thành viên BKS	0	0,00%	10.690	0,05%	Tăng cổ phần sở hữu

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

- Công ty là luôn tuân thủ những quy định của pháp luật, điều lệ và quy chế quản trị công ty. Tuy nhiên việc áp dụng quy chế quản trị của Công ty vẫn cần phải có thời gian hoàn thiện. Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu, tìm giải pháp áp dụng để việc quản trị công ty được hiệu quả hơn.



VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán xong ngày 25/03/2013. Theo ý kiến của đơn vị kiểm toán, “Các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

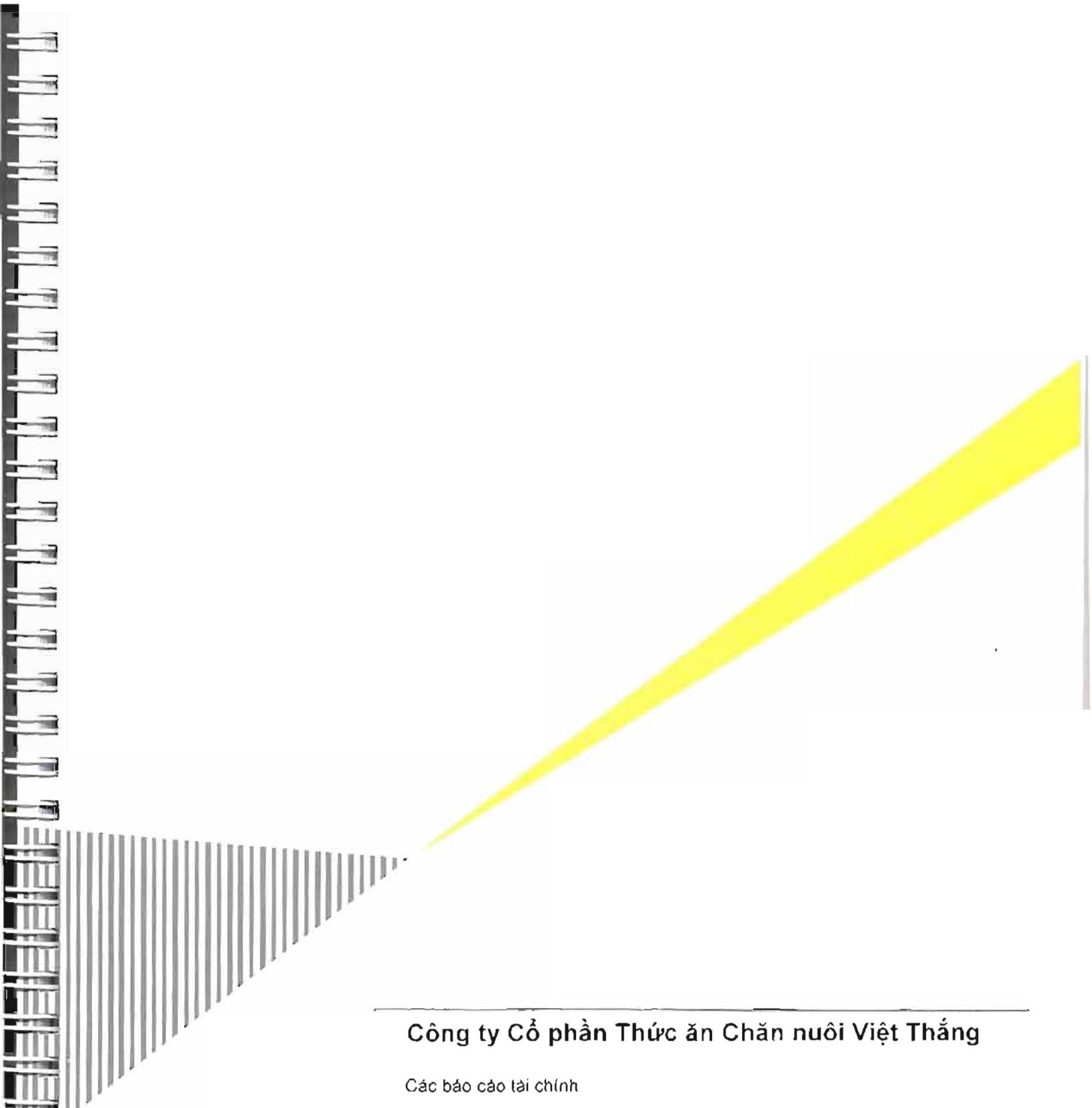
Kết thúc năm tài chính 2012, Công ty đã lập báo cáo tài chính theo đúng các biểu mẫu quy định của Bộ Tài Chính và theo đúng các quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành. Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán theo quy định. (có chi tiết báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2012 đính kèm)

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG HIỀN



Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

Các báo cáo tài chính

31 tháng 12 năm 2012

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 35

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh được thành lập vào tháng 6 năm 2005 tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lương Nam Hữu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiền	Thành viên
Ông Mã Minh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh BẠn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Đức	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau.

Ông Phạm Xuân Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Võ Minh Phương	Thành viên

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hiền
Ông Huỳnh Dương Duy Tâm
Ông Vũ Đình Châu

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Hiền.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tắt cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60933503/15504768

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐOÎ KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGÀN HẠN		1.023.657.854.531	651.367.700.619
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	203.211.766.541	140.425.369.404
111	1. Tiền		51.911.766.541	45.225.369.404
112	2. Các khoản tương đương tiền		151.300.000.000	95.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	4.200.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	4.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		430.980.682.127	201.465.729.588
131	1. Phải thu khách hàng	5	401.089.421.243	183.681.276.258
132	2. Trả trước cho người bán	6	18.504.717.584	7.198.978.548
135	3. Các khoản phải thu khác	7	13.680.923.520	11.947.834.594
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2.294.380.220)	(1.362.359.812)
140	IV. Hàng tồn kho	8	381.122.302.990	292.777.787.214
141	1. Hàng tồn kho		381.122.302.990	292.777.787.214
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.343.102.873	12.498.814.413
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.288.366.185	239.965.775
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.054.736.688	7.451.403.992
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	4.807.444.646
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		255.224.510.237	210.571.358.926
220	I. Tài sản cố định		242.927.952.562	199.501.984.255
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	241.594.162.493	196.859.701.566
222	Nguyên giá		346.100.275.962	273.273.366.416
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(104.506.113.469)	(76.413.664.850)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.167.880.979	1.286.222.075
228	Nguyên giá		1.691.468.775	1.691.468.775
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(523.587.796)	(405.246.700)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	165.909.090	1.356.060.614
260	II. Tài sản dài hạn khác		12.296.557.675	11.069.374.671
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.184.063.067	8.303.199.103
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	4.112.494.608	2.766.175.568
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.278.882.364.768	861.939.059.545

BÁNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRÀ		662.581.309.457	414.050.562.351
310	I. Nợ ngắn hạn		660.820.047.439	412.460.352.351
311	1. Vay ngắn hạn	13	460.171.424.147	280.725.258.182
312	2. Phải trả người bán	14	120.706.850.152	70.104.051.142
313	3. Người mua trả tiền trước		512.566.185	2.055.362.444
314	4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.999.799.984	19.295.759.633
316	5. Chi phí phải trả	16	59.858.472.773	34.851.046.887
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		571.102.025	2.759.945.385
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	4.999.832.173	2.668.928.678
330	II. Nợ dài hạn		1.761.262.018	1.590.210.000
333	1. Phải trả dài hạn khác	29	1.761.262.018	1.590.210.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		616.301.055.311	447.888.497.194
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	616.301.055.311	447.888.497.194
411	1. Vốn cổ phần		210.255.090.000	180.255.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.870.000.000	71.000.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.874.229.495	7.402.234.510
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		29.451.811.059	11.979.816.074
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		250.849.924.757	177.251.356.610
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.278.882.364.768	861.939.059.545

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	11.241,73	62.766,53
- Euro (EUR)	223,90	14.042,87

Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập biểu

Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	3.773.636.527.380	2.920.379.417.970
02	2. Các khoản giảm trừ	19.1	(70.830.492.130)	(46.567.640.474)
10	3. Doanh thu thuần		3.702.806.035.250	2.873.811.777.496
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(3.470.536.260.143)	(2.588.142.647.141)
20	5. Lợi nhuận gộp		232.269.775.107	285.669.130.355
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	3.847.021.821	9.838.383.649
22	7. Chi phí tài chính	21	(45.695.394.239)	(73.081.235.818)
23	Trong đó. Chi phí lãi vay		(42.523.847.832)	(32.563.671.713)
24	8. Chi phí bán hàng		(16.843.137.267)	(15.967.938.823)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(18.006.819.583)	(20.463.620.011)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		155.571.445.839	185.994.719.352
31	11. Thu nhập khác	22	3.034.646.497	14.472.628.113
32	12. Chi phí khác	22	(2.317.800)	(10.106.208.949)
40	13. Lợi nhuận khác	22	3.032.328.697	4.366.419.164
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.603.774.536	190.361.138.516
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(13.830.673.464)	(16.290.650.531)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoàn lại	24.3	1.346.319.040	649.461.862
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		146.119.420.112	174.719.949.847
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.5	7.542	9.693

Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập biểu

Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHÍ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		158.603.774.536	190.361.138.516
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9, 10	28.210.789.715	22.693.064.718
03	Dự phòng		932.020.408	573.181.807
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(6.576.348)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.260.055.224)	(4.670.252.896)
06	Chi phí lãi vay	21	42.523.847.832	32.563.671.713
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		227.010.377.267	241.514.227.510
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(215.819.396.142)	60.565.490.666
10	Tăng hàng tồn kho		(88.344.515.776)	(37.942.699.512)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		69.393.196.381	(60.724.798.938)
12	Tăng chi phí trả trước		(929.264.374)	(195.844.015)
13	Tiền lãi vay đã trả		(42.719.302.737)	(32.009.663.224)
14	Thuế TNDN đã nộp	24.2	(24.774.237.294)	(5.560.341.377)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		18.836.111.787	71.927.914.087
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.236.362.141)	(99.894.387.997)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(79.583.393.029)	137.679.897.200
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(77.228.275.856)	(61.946.423.658)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	181.818.182
23	Tiền gửi có kỳ hạn		-	(4.200.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		4.200.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		3.090.163.557	4.231.344.760
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(69.938.112.299)	(61.733.260.716)
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	18.1	59.870.000.000	-
33	Tiền vay nhận được		1.950.160.770.343	1.023.247.641.455
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.770.714.604.378)	(1.091.128.462.516)
36	Cổ tức đã trả	18.3	(27.008.263.500)	(54.076.527.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		212.307.902.465	(121.957.348.061)



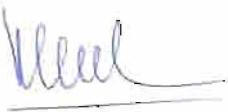
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TẾ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyền tiền thuần trong năm		62.786.397.137	(46.010.711.577)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		140.425.369.404	186.441.619.295
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(5.538.314)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	203.211.766.541	140.425.369.404


Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập biếu


Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng




Nguyễn Quảng Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh được thành lập vào tháng 6 năm 2005 tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 621 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 557).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ánh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Ánh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đến các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định ban đầu trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Sau ghi nhận ban đầu, hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty đưa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	lâu dài
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Bản quyền phần mềm	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phải thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bão lụt trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiêu sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		775.967.994	294.032.026
Tiền gửi ngân hàng		51.135.798.547	44.931.337.378
Khoản lương đương tiền		151.300.000.000	95.200.000.000
TỔNG CỘNG		203.211.766.541	140.425.369.404

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sa Đéc với số tiền là 15.000.000.000 VND được dung làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 13).

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	348.698.957.054	160.849.801.534	
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<u>52.390.464.189</u>	<u>22.831.474.724</u>	
TỔNG CỘNG	<u>401.089.421.243</u>	<u>183.681.276.258</u>	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.294.380.220)	(1.362.359.812)	
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>398.795.041.023</u>	<u>182.318.916.446</u>	

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước mua tài sản cố định	14.061.017.834	7.198.978.548	
Trả trước mua nguyên vật liệu	4.200.624.750	-	
Khác	<u>243.075.000</u>	<u>-</u>	
TỔNG CỘNG	<u>18.504.717.584</u>	<u>7.198.978.548</u>	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Thué giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	12.810.466.860	7.053.090.600	
Cho mượn tạm nguyên vật liệu	-	4.246.186.747	
Lãi tiền gửi ngân hàng	628.705.556	458.813.889	
Khác	<u>241.751.104</u>	<u>189.743.358</u>	
TỔNG CỘNG	<u>13.680.923.520</u>	<u>11.947.834.594</u>	

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	295.965.000.639	203.136.361.829	
Thành phẩm	50.453.673.708	80.913.716.042	
Hàng mua đi đường	<u>34.703.628.643</u>	<u>8.727.709.343</u>	
TỔNG CỘNG	<u>381.122.302.990</u>	<u>292.777.787.214</u>	

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	75.946.767.567	171.026.382.474	22.633.075.982	3.667.140.393	273.273.366.416
Mua mới	1.398.323.636	67.355.864.269	2.592.042.727	144.862.380	71.491.093.012
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.227.990.427	107.826.107	-	-	1.335.816.534
Số cuối năm	78.573.081.630	238.490.072.850	25.225.118.709	3.812.002.773	346.100.275.962
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	64.839.307	7.419.096.980	919.886.872	615.678.661	9.019.501.820
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	16.413.904.845	51.049.900.879	7.220.287.130	1.729.571.996	76.413.664.850
Khấu hao trong năm	5.246.047.116	19.927.900.683	2.434.306.232	484.194.588	28.092.448.619
Số cuối năm	21.659.951.961	70.977.801.562	9.654.593.362	2.213.766.584	104.506.113.469
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	59.532.862.722	119.976.481.595	15.412.788.852	1.937.568.397	196.859.701.566
Số cuối năm	56.913.129.669	167.512.271.288	15.570.525.347	1.598.236.189	241.594.162.493

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp máy móc và thiết bị để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu và cuối năm	954.750.000	390.522.000	346.196.775	1.691.468.775
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	-	219.996.700	185.250.000	405.246.700
Khấu trừ trong năm	-	78.104.400	40.236.696	118.341.096
Số cuối năm	-	298.101.100	225.486.696	523.587.796
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	954.750.000	170.525.300	160.946.775	1.286.222.075
Số cuối năm	954.750.000	92.420.900	120.710.079	1.167.880.979

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà kho nguyên liệu tại Lai Vung	165.909.090	-
Cải tạo hệ thống nồi hơi và nhà nồi hơi	-	909.644.142
Công trình nhà kho trâu và hệ thống tài trâu	-	423.065.285
Mua máy móc sản xuất	-	23.351.187
TỔNG CỘNG	165.909.090	1.356.060.614

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	7.069.825.245	7.462.542.477
Công cụ, dụng cụ	1.114.237.822	840.656.626
TỔNG CỘNG	8.184.063.067	8.303.199.103

(*) Khoản này thể hiện quyền sử dụng các lô đất cho việc xây dựng văn phòng và nhà máy của Công ty, toa lạc tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, trong thời hạn 45 năm.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thể chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

13. VAY NGÂN HẠNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng ngân hàng	460.171.424.147	280.725.258.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VAY NGÂN HẠN (tiếp tục)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An	220.742.683.814	4 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 9,50% đến 10,00%/năm	Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại Lô II-1, II-2, II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	93.385.901.846	3 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 8,00% đến 8,20%/năm	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với số tiền gốc chưa được thanh toán
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	91.982.830.087	3 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 8,00% đến 8,80%/năm	Các khoản phải thu, máy móc thiết bị và hàng luân chuyển trong kho Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp với giá trị không nhỏ hơn 8.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam	40.560.008.400	4 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 9,00% đến 9,50%/năm	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với tổng giá trị tương đương với tổng dư nợ gốc và lãi, tối đa là 60.000.000.000 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sa Đéc	13.500.000.000	1 tháng kể từ ngày giải ngân	8,00%/năm	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này
TỔNG CỘNG	460.171.424.147			

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động kinh doanh của Công ty.

Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng

809-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHAI TRA NGUOI BAN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	69.446.261.813	49.718.578.748	
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	51.260.588.339	20.385.472.394	
TỔNG CỘNG	120.706.850.152	70.104.051.142	
<i>Trong đó:</i>			
Nhà cung cấp trong nước	118.577.026.152	69.716.592.269	
Nhà cung cấp nước ngoài	2.129.824.000	387.458.873	
TỔNG CỘNG	120.706.850.152	70.104.051.142	

15. THUE VÀ CÁC KHOẢN PHAI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	12.810.466.860	7.053.090.600	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 24.2</i>)	740.474.198	11.684.038.028	
Thuế thu nhập cá nhân	448.858.926	196.770.056	
Thuế xuất nhập khẩu	-	361.860.949	
TỔNG CỘNG	13.999.799.984	19.295.759.633	

16. CHI PHÍ PHAI TRA

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	49.992.569.925	32.474.386.655	
Chi phí thiết bị và lắp đặt Chuyền sàn xuất số 9	8.419.500.000	-	
Chi phí hoa hồng, chi phí hỗ trợ bán hàng	785.049.264	1.449.846.123	
Chi phí lãi vay	358.553.584	554.008.489	
Khác	302.800.000	372.805.620	
TỔNG CỘNG	59.858.472.773	34.851.046.887	

17. QUY KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.668.928.678	1.307.174.796	
Tăng trong năm	5.241.598.495	2.684.664.857	
Sử dụng trong năm	(2.910.695.000)	(1.322.910.975)	
Số cuối năm	4.999.832.173	2.668.928.678	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
						Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	180.255.090.000	71.000.000.000	2.032.904.796	6.610.486.360	70.862.258.048	330.760.739.204
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	174.719.949.847	174.719.949.847
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.369.329.714	5.369.329.714	(10.738.659.428)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.684.664.857)	(2.684.664.857)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(54.076.527.000)	(54.076.527.000)
Thu lao cho thành viên HĐQT	-	-	-	-	(831.000.000)	(831.000.000)
Số cuối năm	<u>180.255.090.000</u>	<u>71.000.000.000</u>	<u>7.402.234.510</u>	<u>11.979.816.074</u>	<u>177.251.356.610</u>	<u>447.888.497.194</u>
Năm nay						
Số đầu năm	180.255.090.000	71.000.000.000	7.402.234.510	11.979.816.074	177.251.356.610	447.888.497.194
Phát hành cổ phiếu	30.000.000.000	29.870.000.000	-	-	-	59.870.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	146.119.420.112	146.119.420.112
Phân phối lợi nhuận	-	-	17.471.994.985	17.471.994.985	(34.943.989.970)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.241.598.495)	(5.241.598.495)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(27.038.263.500)	(27.038.263.500)
Thu lao và tiền thưởng cho thành viên HĐQT	-	-	-	-	(5.297.000.000)	(5.297.000.000)
Số cuối năm	<u>210.255.090.000</u>	<u>100.870.000.000</u>	<u>24.874.229.495</u>	<u>29.451.811.059</u>	<u>250.849.924.757</u>	<u>616.301.055.311</u>

Vào ngày 16 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt các Nghị quyết để phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị 54.076.527.000 VND (tương ứng 30% vốn điều lệ). Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã công bố cổ tức đợt 2/2011 từ lợi nhuận sau thuế với giá trị 27.038.263.500 VND (tương ứng 15% vốn điều lệ) cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu tương ứng

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

809-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần VNĐ	% sở hữu	Vốn cổ phần VNĐ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thùy sản Hùng Vương Miền Tây	56.300.000.000	27%	56.300.000.000	31%
Công ty Cổ phần Hùng Vương	60.000.000.000	28%	-	-
Các cổ đông khác	93.955.090.000	45%	123.955.090.000	69%
Số cuối năm	210.255.090.000	100%	180.255.090.000	100%

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước	VND
Vốn cổ phần đã góp			
Số đầu năm			
Vốn góp lảng trong năm	180.255.090.000	180.255.090.000	
	30.000.000.000	-	
Số cuối năm	210.255.090.000	180.255.090.000	
Cổ tức công bố			
	27.038.263.500	54.076.527.000	
<i>Trong đó:</i>			
Chi trả cổ tức bằng tiền	27.008.263.500	54.076.527.000	
Cổ tức chưa chi trả	30.000.000	-	

18.4 Cổ phiếu

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu được phép phát hành	21.025.509	210.255.090.000	18.025.509	180.255.090.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	21.025.509	210.255.090.000	18.025.509	180.255.090.000
Cổ phiếu phổ thông	21.025.509	210.255.090.000	18.025.509	180.255.090.000

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

809-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Dưới đây phản ánh các dữ liệu lợi nhuận và cổ phiếu được sử dụng trong việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	146.119.420.112	174.719.949.847
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	<u>19.373.454</u>	<u>18.025.509</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>7.542</u>	<u>9.693</u>

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2012, Công ty đã hoàn tất nộp hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Công ty phát hành mới 3.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 20.000 VNĐ cho Công ty Cổ phần Hùng Vương thông qua việc chào bán cổ phần riêng lẻ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2012, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2012/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 5 năm 2012, và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2012/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2012.

Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 180.255.090.000 VNĐ lên 210.255.090.000 VNĐ và việc tăng vốn này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp phê duyệt theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 8 ngày 24 tháng 7 năm 2012.

Ngoài ra, trong năm 2012, Công ty Cổ phần Hùng Vương cũng mua lại 3.000.000 cổ phiếu từ các cổ đông hiện hữu khác của Công ty. Do đó, tỷ lệ sở hữu của cổ đông này vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 28% (ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có).

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.773.636.527.380	2.920.379.417.970	
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu bán thành phẩm	3.773.636.527.380	2.911.073.273.654	
Doanh thu bán nguyên vật liệu	-	9.306.144.316	
Các khoản giảm trừ	(70.830.492.130)	(46.567.640.474)	
Chiết khấu thương mại	(70.830.492.130)	(46.567.060.474)	
Giảm giá hàng bán	-	(580.000)	
DOANH THU THUẦN	3.702.806.035.250	2.873.811.777.496	
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu thuần bán thành phẩm	3.702.806.035.250	2.864.505.633.180	
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	-	9.306.144.316	

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.844.834.497	5.557.704.518	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.187.324	1.968.424.976	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.576.348	
Khác	-	2.305.677.807	
TỔNG CỘNG	3.847.021.821	9.838.383.649	

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	3.470.536.260.143	2.579.060.217.538	
Giá vốn bán nguyên vật liệu	-	9.082.429.603	
TỔNG CỘNG	3.470.536.260.143	2.588.142.647.141	

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	42.523.847.832	32.563.671.713	
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.171.546.407	40.517.564.105	
TỔNG CỘNG	45.695.394.239	73.081.235.818	

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.034.646.497	14.472.628.113	
Thu nhập từ bán phế liệu	3.001.816.549	2.229.933.359	
Chiết khấu mua hàng	-	1.645.305.387	
Thu từ thanh lý tài sản	-	401.818.182	
Thu nhập khác	32.829.948	10.195.571.185	
Chi phí khác	(2.317.800)	(10.106.208.949)	
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(421.723.935)	
Tiền phạt vi phạm hành chính	(1.065.690)	-	
Chi phí khác	(1.252.110)	(9.684.485.014)	
LỢI NHUẬN KHÁC	3.032.328.697	4.366.419.164	

Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.349.255.426.146	2.579.356.201.991	
Chi phí nhân công	55.239.874.833	45.332.761.897	
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 9 và 10)	28.210.789.715	22.693.064.718	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.972.022.403	28.746.665.521	
Chi phí khác	8.246.744.642	7.811.800.549	
TỔNG CỘNG	3.474.924.857.739	2.683.940.494.676	

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được đối với 12 năm đầu tiên và 25% lợi nhuận thu được đối với các năm sau.

Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh chính trong 3 năm kể từ năm 2004, và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.830.673.464	16.290.650.531	
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(1.346.319.040)	(649.461.862)	
TỔNG CỘNG	12.484.354.424	15.641.188.669	

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

	Năm nay			Năm trước			VND
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	
Lợi nhuận trước thuế	155.569.128.039	3.034.646.497	158.603.774.536	183.353.059.403	7.008.079.113	190.361.138.516	
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán							
Các chi phí không được khấu trừ (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	773.442.638	-	773.442.638	1.835.859.151	-	1.835.859.151	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.538.314)	-	(5.538.314)	5.538.314	-	5.538.314	
Chi phí hoạt động phải trả	932.020.408	-	932.020.408	2.161.529.357	-	2.161.529.357	
	17.024.438.429	-	17.024.438.429	6.492.423.812	-	6.492.423.812	
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	174.293.491.200	3.034.646.497	177.328.137.697	193.848.410.037	7.008.079.113	200.856.489.150	
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	26.144.023.680	758.661.624	26.902.685.304	29.077.261.506	1.752.019.778	30.829.281.284	
Thuế TNDN được giảm trừ	(13.072.011.840)	-	(13.072.011.840)	(14.538.630.753)	-	(14.538.630.753)	
Thuế TNDN phải trả đầu năm			11.684.038.028			953.728.874	
Thuế TNDN đã trả trong năm			(24.774.237.294)			(5.560.341.377)	
Thuế TNDN phải trả cuối năm			740.474.198			11.684.038.028	

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoàn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoàn lại có các biến động trong năm nay và năm trước như sau.

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước	
Chi phí hoạt động phải trả	3.808.321.439	2.544.317.458	1.264.003.981	486.931.786	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	172.078.518	102.176.986	69.901.532	42.988.636	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	132.094.651	119.265.750	12.828.901	119.265.750	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	415.374	(415.374)	275.690	
Tài sản thuế TNDN hoàn lại	<u>4.112.494.608</u>	<u>2.766.175.568</u>	<u>1.346.319.040</u>	<u>649.461.862</u>	
<i>Thu nhập thuế TNDN hoàn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh</i>			<u>1.346.319.040</u>	<u>649.461.862</u>	

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền	VND
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn cá	927.913.814.136 16.543.638.271	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Bên liên quan	Bán thức ăn cá	310.137.957.427	
DNTN Việt Tiến	Sở hữu bởi Ông Mã Minh Quang, thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT")	Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn cá	125.270.271.558 686.820.422	
Công ty TNHH Cao Trí	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Văn Thắng, thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn cá	109.649.984.657 44.647.389.544	
Công ty TNHH Minh Huy	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Minh BẠn, thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	96.009.586.100	
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	13.902.841.954	
Công ty Cổ phần Thức ăn thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Phi giá công Chi hộ	9.428.570.000 9.413.438.205 209.556.288	
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Sở hữu bởi Ông Lương Nam Hữu, thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	5.696.015.850	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

		VND Năm nay	Năm trước
--	--	----------------	-----------

Lương và các chi phí liên quan 1.594.000.000 5.594.000.000

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Phải thu (Phải trả)
---------------	-------------	--------------------	-------------------------------

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Bên liên quan	Bán thức ăn cá	34.400.337.103
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Bên liên quan	Bán thức ăn cá	17.370.820.186
Công ty TNHH Cao Tri	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Văn Thắng, thành viên HĐQT	Bán thức ăn cá	582.931.897
DNTN Việt Tiến	Sở hữu bởi Ông Mã Minh Quang, thành viên HĐQT	Bán thức ăn cá	<u>36.375.003</u>
			<u>52.390.464.189</u>

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Hùng Vương	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	32.851.803.787
Công ty TNHH Minh Huy	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Minh BẠn, thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	14.401.718.521
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Phí giao công	2.477.797.522
Công ty TNHH Cao Trí	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Văn Thắng, thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	1.302.140.069
Công ty cổ phần hóa chất Phúc Lâm	Sở hữu bởi Ông Lương Nam Hữu, thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	<u>227.128.440</u>
			<u>51.260.588.339</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thành khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ ngắn hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức độ bối rối tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 vì đa phần các khoản vay trong các năm này có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÁI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các công cụ tài chính khác

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 27, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Các công cụ tài chính khác* (tiếp theo)

	VND	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhung không bị suy giảm</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	414.770.344.763	410.304.381.471	4.465.963.292
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	195.629.110.852	192.818.366.476	2.810.744.376

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	460.171.424.147	-	460.171.424.147
Phải trả người bán	120.706.850.152	-	120.706.850.152
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>60.429.574.798</u>	<u>-</u>	<u>60.429.574.798</u>
	<u>641.307.849.097</u>	<u>-</u>	<u>641.307.849.097</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	280.725.258.182	-	280.725.258.182
Phải trả người bán	70.104.051.142	-	70.104.051.142
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>37.610.992.272</u>	<u>-</u>	<u>37.610.992.272</u>
	<u>388.440.301.596</u>	<u>-</u>	<u>388.440.301.596</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần khoản phải thu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện truyền dẫn và thiết bị văn phòng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 13*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000	
Phải thu khách hàng	401.089.421.243	(2.294.380.220)	183.681.276.258	(1.362.359.812)	398.795.041.023	182.318.916.446	
Phải thu khác	13.680.923.520	-	11.947.834.594	-	13.680.923.520	11.947.834.594	
Tiền và tương đương tiền	203.211.766.541	-	140.425.369.404	-	203.211.766.541	140.425.369.404	
TỔNG CỘNG	617.982.111.304	(2.294.380.220)	340.254.480.256	(1.362.359.812)	615.687.731.084	338.892.120.444	
Nợ phải trả tài chính							
Vay và nợ	460.171.424.147	-	280.725.258.182	-	460.171.424.147	280.725.258.182	
Phải trả người bán	120.706.850.152	-	70.104.051.142	-	120.706.850.152	70.104.051.142	
Phải trả khác	60.429.574.798	-	37.610.992.272	-	60.429.574.798	37.610.992.272	
TỔNG CỘNG	641.307.849.097	-	388.440.301.596	-	641.307.849.097	388.440.301.596	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và già định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

28. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.918.634.463	730.032.335	
Trên 1 – 5 năm	4.119.278.528	4.119.278.528	
Trên 5 năm	<u>27.296.910.983</u>	<u>35.441.060.963</u>	
TỔNG CỘNG	<u>33.334.823.974</u>	<u>40.290.371.826</u>	

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có khoản cam kết trị giá 8.419.500.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.403.612.768 VNĐ và 1.823.825 US\$) liên quan đến việc mua sắm các máy móc và thiết bị mới phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

809-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính của năm nay.

VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (được trình bày lại)
-----	--	---------------	---

Bảng cân đối kế toán

Các khoản phải trả dài hạn khác	- 1.590.210.000	1.590.210.000	
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.590.210.000	-	

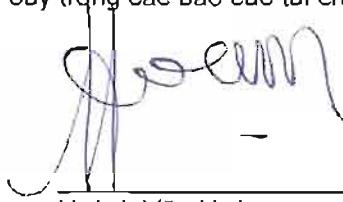
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư khoản trợ cấp thôi việc phải trả trích lập theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật Lao động được trình bày trong cùng một khoản mục trên bảng cân đối kế toán với Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Bắt đầu từ năm 2012, theo quy định của Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm sẽ không có số dư vào cuối năm. Do đó, số dư khoản trợ cấp thôi việc phải trả đã được phân loại lại vào Các khoản phải trả dài hạn khác cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Thẩm
Người lập biểu



Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hiền
Tổng giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

